



PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

CHƯƠNG 8

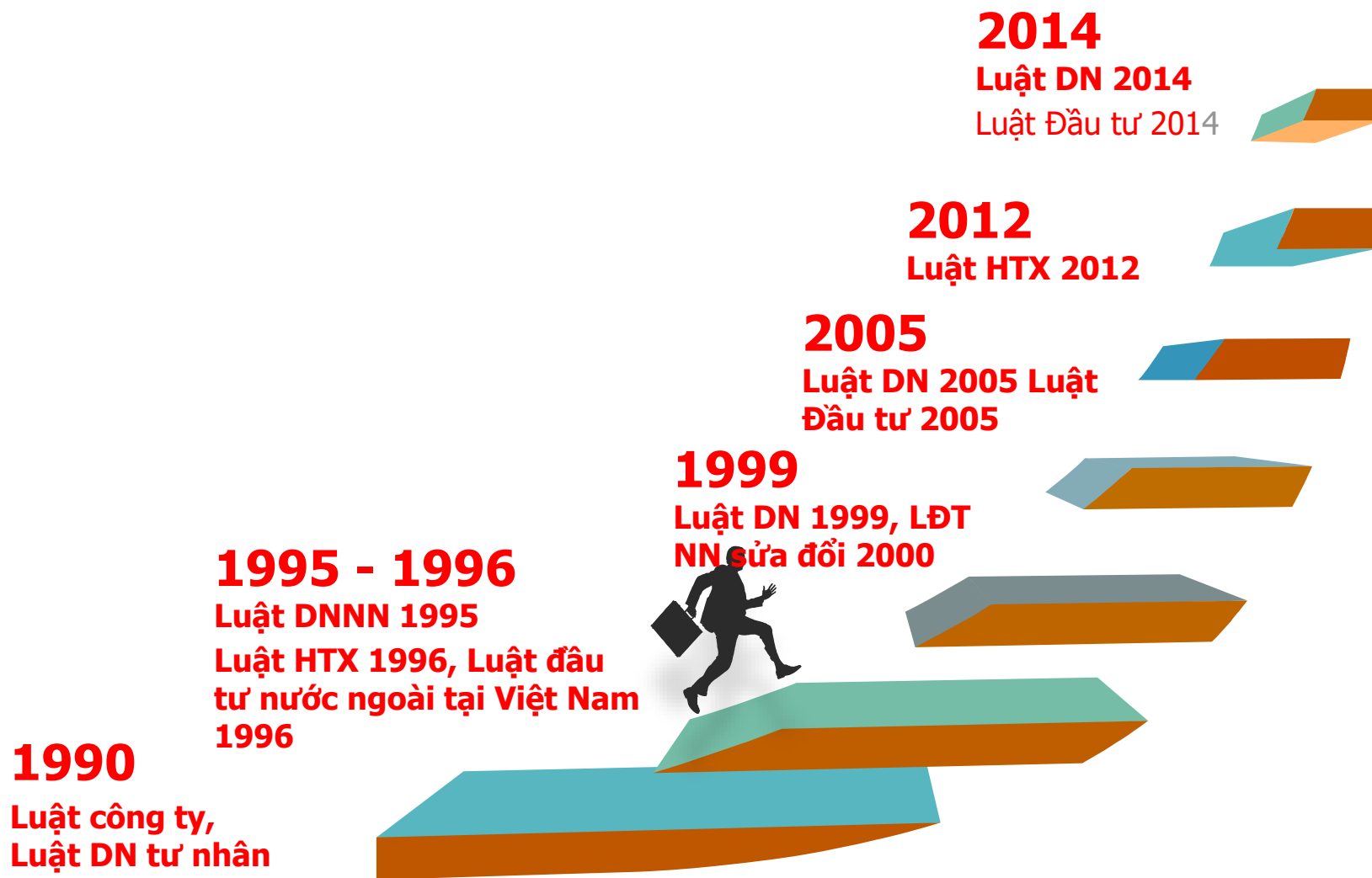
KHÁI QUÁT VỀ PHÁP LUẬT KINH DOANH

- **Kinh doanh:** là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
- **Pháp luật kinh doanh:** là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thành lập DN, đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh, giải thể, phá sản
- **Nội dung pháp luật kinh doanh:**
 - + Hình thức kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp
 - + Pháp luật về thương mại
 - + Pháp luật cạnh tranh
 - + Pháp luật về phá sản doanh nghiệp
 - + Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ KINH DOANH

- ☐ Pháp luật về các loại hình DN: Luật DN 2014
- ☐ Pháp luật về phá sản DN: Luật phá sản 2014
- ☐ Pháp luật về thương mại: Luật thương mại 2017
- ☐ Pháp luật về cạnh tranh: Luật cạnh tranh 2018

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC KINH DOANH



1. Pháp luật doanh nghiệp

1.1 Khái niệm, đặc điểm doanh nghiệp

1.2 Các loại hình doanh nghiệp hiện nay

2. Pháp luật thương mại

2.1 Thương nhân

2.2 Các hoạt động thương mại

1. PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP

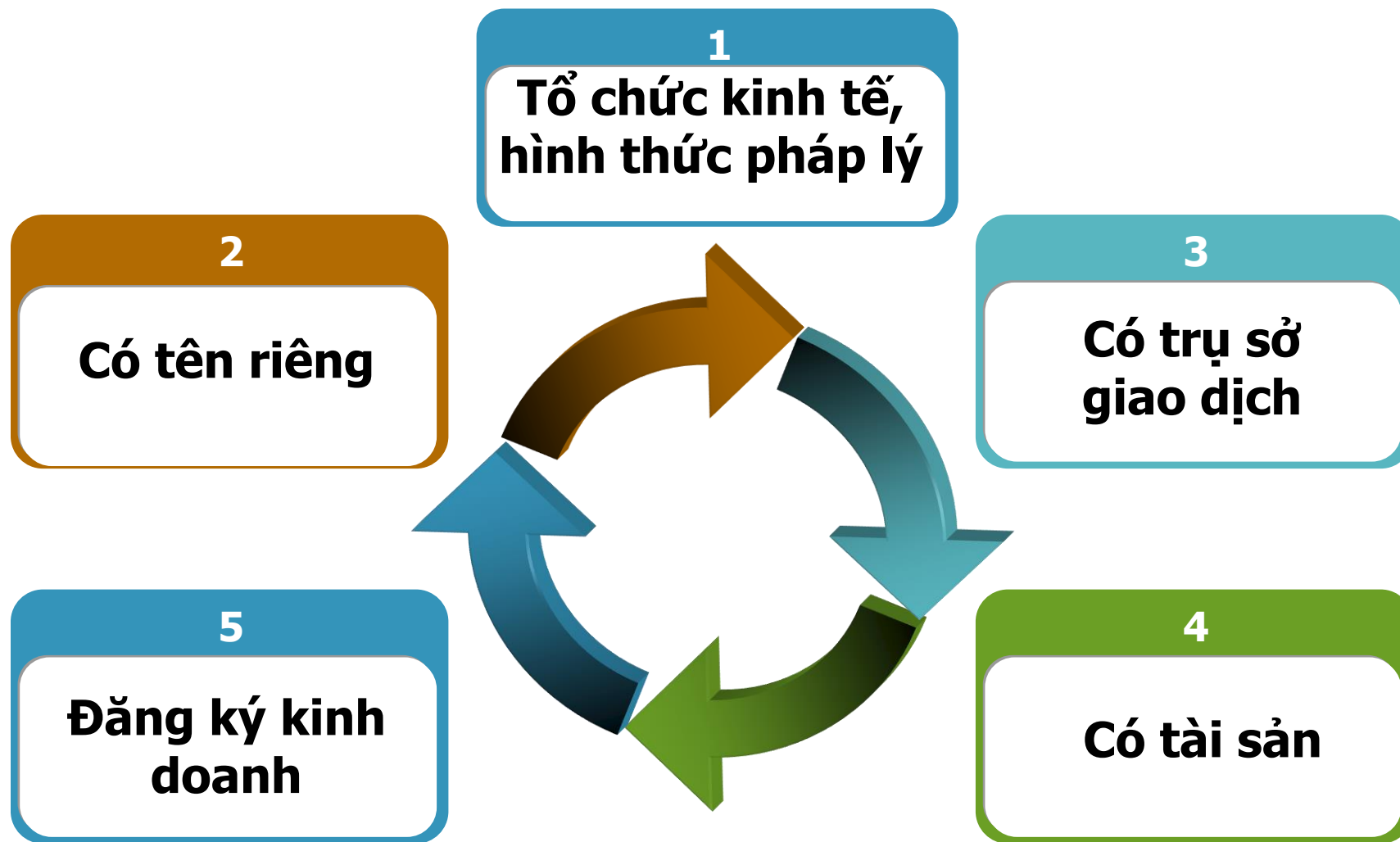
Pháp luật doanh nghiệp bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định chung về các loại hình công ty và doanh nghiệp tư nhân

1.1 KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP

a. Khái niệm: doanh nghiệp là

- là tổ chức kinh tế
- có tên riêng,
- có tài sản,
- có trụ sở giao dịch ổn định,
- được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật
- nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

B. ĐẶC ĐIỂM:



1.2. CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp tư nhân
2. Công ty TNHH 1 thành viên
3. Công ty TNHH 2 thành viên trở lên
4. Công ty cổ phần
5. Công ty hợp danh

- ***Nơi đăng ký kinh doanh:*** tại Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh/thành phố trực thuộc TW

1.2.1 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

a. Khái niệm:

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

b. Đặc điểm

1.2.1 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

1

- Do một cá nhân làm chủ và
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một DNTN

2

- DNTN không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào

3

- Chủ DNTN chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của DN (kể cả thuê người quản lý), chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình

4

- Chủ DNTN không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh

5

- DNTN không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty TNHH hoặc công ty cổ phần

1.2.1 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

1

- Chủ DNTN là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp

2

- Chủ DNTN là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

3

- Vốn đầu tư của chủ DNTN do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ DNTN có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư

4

- Chủ DNTN có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và việc sử dụng lợi nhuận

5

- Chủ DNTN có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình. Chủ DNTN có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác

1.2.2 CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

a. Khái niệm:

Công ty TNHH hai thành viên trở lên là doanh nghiệp, trong đó Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50;

CÔNG TY TNHH
HAI THÀNH VIÊN



1.2.2 CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

1

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân;
- Số lượng thành viên không vượt quá 50

2

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp

3

- Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các Điều 52, 53 và 54 của Luật

4

- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có tư cách pháp nhân

5

- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên không được quyền phát hành cổ phần

1.2.3 CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN

a. Khái niệm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty)

CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN MỘT
THÀNH VIÊN



1.2.3 CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN

1

- Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty

2

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

3

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần

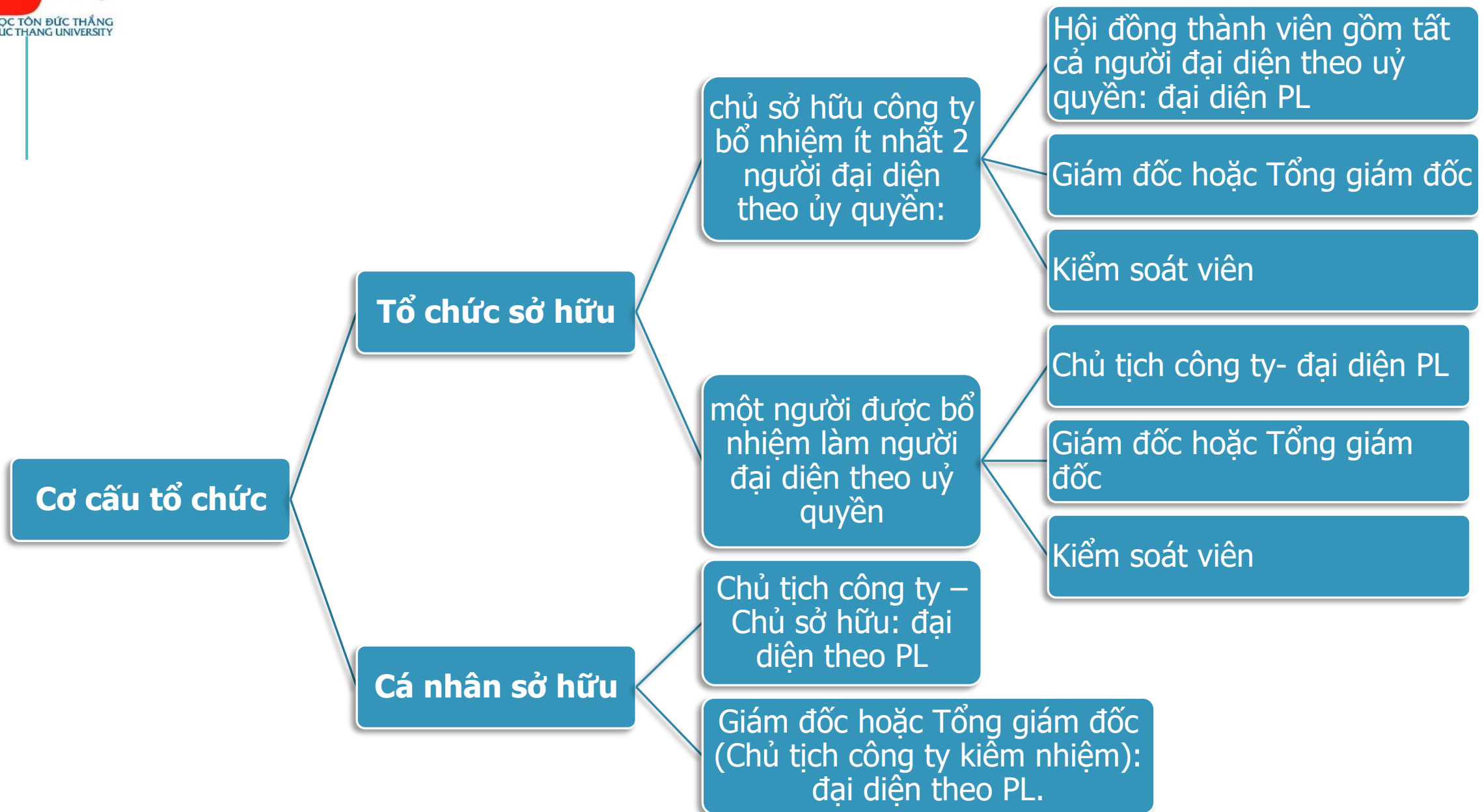
4

- Chủ sở hữu được quyền thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác

5

- Chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác

1.2.3 CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN



1.2.4 CÔNG TY CỔ PHẦN

a. Khái niệm:

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần



1.2.4 CÔNG TY CỔ PHẦN

1

- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân

2

- Số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa

3

- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đã góp vào DN

4

- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác

5

- Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân

6

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn

1.2.4 CÔNG TY CỔ PHẦN

Các loại cổ phần

- ❖ Cổ phần phổ thông → cổ đông phổ thông
- ❖ Cổ phần ưu đãi → cổ đông ưu đãi. Gồm các loại sau đây:
 - ✓ Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - ✓ Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - ✓ Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - ✓ Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

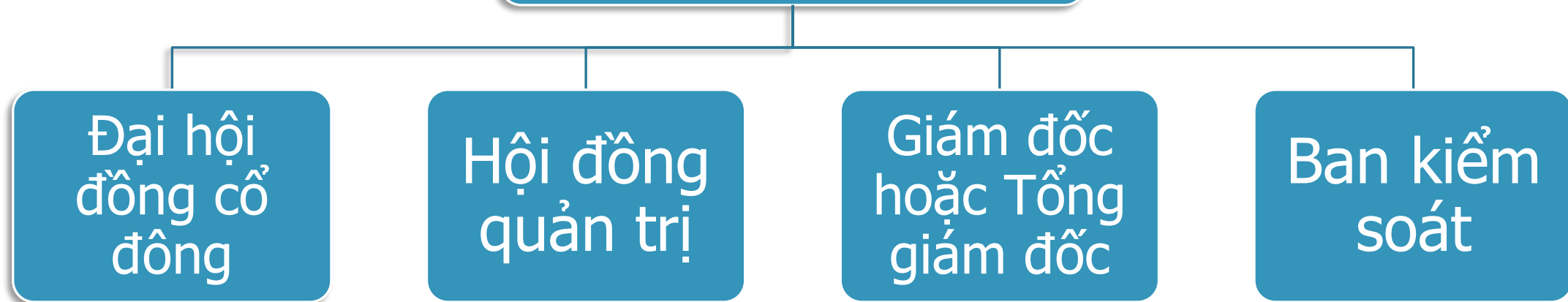
1.2.4 CÔNG TY CỔ PHẦN

Các loại cổ phần

- ❖ Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
- ❖ Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
- ❖ Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.2.4 CÔNG TY CỔ PHẦN

Cơ cấu tổ chức



- ❖ Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo PL của công ty được quy định tại Điều lệ công ty.
- ❖ Ban kiểm soát: đối với Công ty có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần

1.2.5 CÔNG TY HỢP DANH

a. Khái niệm:

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó có ít nhất 2 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn.



1.2.5 CÔNG TY HỢP DANH

1

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty

2

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

3

- Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân.

4

- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

1.2.5 HẠN CHẾ THÀNH VIÊN HỢP DANH CÔNG TY HỢP DANH

1

- Thành viên hợp danh không được làm chủ DNTN hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại

2

- Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3

- Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

1.2.5 QUYỀN CỦA THÀNH VIÊN HỢP DANH CÔNG TY HỢP DANH

1

- Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thoả thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty

2

- Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký

3

- Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó

4

- Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty

1.2.5 QUYỀN CỦA THÀNH VIÊN HỢP DANH CÔNG TY HỢP DANH

5

- Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thoả thuận quy định tại Điều lệ công ty

6

- Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận

7

- Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác

1.2.5 NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỢP DANH CÔNG TY HỢP DANH

1

- Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác

2

- Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty

3

- Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty

4

- Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu

Nội dung	DNTN	Công ty Hợp danh	Công ty TNHH 1TV	Công ty TNHH 2TV trở lên	Công ty Cổ phần
Thành viên	Do 1 cá nhân làm chủ	TV hợp danh: ít nhất 2 cá nhân. TV góp vốn: không giới hạn cá nhân/tổ chức	Có 01 TV là tổ chức hoặc Cá nhân	Từ 2-50 TV Là tổ chức hoặc cá nhân	Cổ đông: là Tổ chức hoặc cá nhân Từ 3 cổ đông trở lên, không giới hạn
Vốn điều lệ	Không xác định	Xác định	Xác định	Xác định	Xác định
Trách nhiệm tài sản	Chủ DNTN chịu TN vô hạn	TVHD chịu TN Vô hạn TV góp vốn chịu TNHH	TNHH	TNHH	TNHH
Tư cách pháp nhân	Không	Có	Có	Có	Có
Phát hành chứng khoán	Không được	Không được	Không được	Không được	Được
Đại diện pháp luật	Chủ DNTN	❖Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ❖Giám đốc hoặc Tổng giám đốc	- Chủ tịch công ty, - Giám đốc hoặc Tổng giám đốc	❖Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ❖Giám đốc hoặc Tổng giám đốc	- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

Nội dung	DNTN	Công ty Hợp danh	Công ty TNHH 1TV	Công ty TNHH 2TV trở lên	Công ty Cổ phần
Tăng VĐL	Không xác định	TV góp vốn thêm hoặc bổ sung thành viên	TV góp vốn thêm	TV góp vốn thêm hoặc bổ sung thành viên	Phát hành chứng khoán
Rút vốn	Được: giải thể DN	Được: trong trường hợp chết để lại thừa kế	Được: chuyển nhượng 1 phần hoặc toàn bộ VĐL	Không được (trừ Đ 43,44,45,60 LDN)	Được: bán cổ phần (trừ K5 Điều 84 LDN)
Chuyển nhượng vốn	Bán DNTN: Phải DKKD lại	<ul style="list-style-type: none"> - TVHD không được chuyển phần vốn góp cho người khác nếu không được TVHD còn lại ok - Người thừa kế nhận lại phần vốn góp và có thể trở thành TVHD nếu các TVHD còn lại ok 	Chuyển nhượng 1 phần hoặc toàn bộ VĐL cho tổ chức/cá nhân khác (Phải DKKD lại)	chuyển nhượng 1 phần hoặc toàn bộ vốn góp, để thừa kế, tặng cho và cách khác.	Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông

Nội dung	DNTN	Công ty Hợp danh	Công ty TNHH 1TV	Công ty TNHH 2TV trở lên	Công ty Cổ phần
Cơ cấu tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ DNTN, - Giám đốc hoặc Tổng giám đốc 	<ul style="list-style-type: none"> ❖Hội đồng thành viên, ❖Chủ tịch Hội đồng thành viên, ❖Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch công ty, - Giám đốc hoặc Tổng giám đốc - (Kiểm soát viên) 	<ul style="list-style-type: none"> ❖Hội đồng thành viên, ❖Chủ tịch Hội đồng thành viên, ❖Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. ❖Ban kiểm soát (có từ 11 thành viên trở lên). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại hội đồng cổ đông, - Hội đồng quản trị - Giám đốc hoặc Tổng giám đốc - Ban kiểm soát (có trên 11 cổ đông cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% cổ phần)
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ DNTN không được thành lập DNTN, thành viên Hợp danh, chủ hộ kinh doanh - DNTN không được thành lập, góp vốn mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty TNHH, Công ty cổ phần 	<ul style="list-style-type: none"> - TVHD không được thành lập DNTN và trở thành TVHD công ty HD khác, chủ hộ kinh doanh - TVHD không được kinh doanh cùng ngành nghề cạnh tranh với công ty HD 	Tách bạch: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản: công ty X chủ sở hữu - Chi tiêu: công ty X chủ sở hữu - Giao dịch giữa công ty X chủ sở hữu công ty 		

2. PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI

Khái niệm:

Luật Thương mại là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động của sản xuất kinh doanh giữa các DN với nhau và giữa DN với các cơ quan quản lý nhà nước.

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH LUẬT THƯƠNG MẠI

Luật thương mại điều chỉnh các QHXXH phát sinh trong:

- ✓ **Hoạt động thương mại** thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam;
- ✓ **Hoạt động thương mại** thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam (trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật thương mại);
- ✓ **Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi** của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH LUẬT THƯƠNG MẠI

- ❖ **Hoạt động thương mại** là hoạt động nhằm mục đích sinh lời, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.
- ❖ **Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi** của 1 bên trong giao dịch với **thương nhân** thực hiện trên lãnh thổ VN mà bên đó chọn áp dụng Luật thương mại.
- ❖ **Hàng hóa**: Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, những vật gắn liền với đất đai.

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG LUẬT THƯƠNG MẠI

- ❖ **Thương nhân** hoạt động thương mại theo quy định tại điều 1 của Luật thương mại.
- ❖ **Tổ chức, cá nhân khác** hoạt động có liên quan đến thương mại.

2.1 THƯƠNG NHÂN

- ❖ **Thương nhân** bao gồm **tổ chức** kinh tế được thành lập hợp pháp, **cá nhân** hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.
- ❖ Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.
- ❖ Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2.1 THƯƠNG NHÂN

- ❖ **Thương nhân nước ngoài** là thương nhân được thành lập, ĐKKD theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.
- ❖ Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam DN có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.
- ❖ **Văn phòng đại diện** của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.
- ❖ **Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam** là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

2.2 CÁC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Hoạt động thương mại: Là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

1. Mua bán hàng hóa
2. Cung ứng dịch vụ
3. Xúc tiến thương mại
4. Các hoạt động trung gian thương mại
5. Một số hoạt động thương mại khác: Gia công trong TM, đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa dịch vụ...

2.2 CÁC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

a. Mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá: bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

A. MUA BÁN HÀNG HOÁ

+ Các loại hình mua bán hàng hóa:

Mua bán hàng hóa quốc tế

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa

Chuyển khẩu hàng hóa

Mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa

+ Mua bán hàng hoá quốc tế

Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

+ Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

+ **Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá**

Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hóa được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.

Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hóa đó vào Việt Nam

+ Chuyển khẩu hàng hoá

Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một nước, vùng lãnh thổ để bán sang một nước, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam

+ Mua bán hàng hóa qua sổ giao dịch hàng hóa

Là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua sổ giao dịch hàng hóa theo những tiêu chuẩn của sổ giao dịch hàng hóa, với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác định tại một thời điểm trong tương lai

B. CUNG ỨNG DỊCH VỤ

- b. Cung ứng dịch vụ** là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận
- + Hình thức hợp đồng dịch vụ:** Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

C. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

c. Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

+ **Khuyến mại** là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

+ **Quảng cáo thương mại** là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

+ **Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ** là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

d. Các hoạt động trung gian thương mại là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

- + **Đại diện cho thương nhân** là việc một thương nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.
- + **Môi giới thương mại** là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới

D. CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

- + **Ủy thác mua bán hàng hoá** là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và được nhận thù lao uỷ thác.
- + **Đại lý thương mại** là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

- + **Gia công trong thương mại** là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.
- + **Đấu giá hàng hoá** là hoạt động thương mại, theo đó người bán hàng tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn người mua trả giá cao nhất
- + **Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ** là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

- + **Dịch vụ logistics** là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.
- + **Dịch vụ giám định** là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.
- + **Cho thuê hàng hoá** là hoạt động thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.